Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6505.00.20

Mã HS	6505.00.20
Mô tả hàng hóa	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí / - Lưới bao tóc
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:23:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/65050020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10066
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10066
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10066
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9583
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9534
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9534
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9534
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9534
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9534
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9534
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9586
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9586
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9586
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9586
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9586
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9587
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9587
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9587
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9587
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9587
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9587
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9588
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9540
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9546
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9546
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9546
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9546
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9546
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9546
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9571
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9571
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9571
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9571
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9571
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9571
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9618
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9618
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9618
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9618
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9618
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9597
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9597
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9597
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9597
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9597
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9597
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D918
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E918
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D9609
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9609
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9609
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9609
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9609
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9609
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9620
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9620
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9620
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9620
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9620
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9620
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9619
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9619
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9619
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9619
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9619
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9566
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9566
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9566
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9566
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9566
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9566
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9566
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9603
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9603
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9603
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9603
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9603
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9603
RCEP B	2022	2022	0	B!D9603
RCEP B	2023	2023	0	B!E9603
RCEP B	2024	2024	0	B!F9603
RCEP B	2025	2025	0	B!G9603
RCEP B	2026	2026	0	B!H9603
RCEP B	2027	2027	0	B!I9603
RCEP C	2022	2022	0	C!D9603
RCEP C	2023	2023	0	C!E9603
RCEP C	2024	2024	0	C!F9603

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G9603
RCEP C	2026	2026	0	C!H9603
RCEP C	2027	2027	0	C!I9603
RCEP D	2022	2022	0	D!D9602
RCEP D	2023	2023	0	D!E9602
RCEP D	2024	2024	0	D!F9602
RCEP D	2025	2025	0	D!G9602
RCEP D	2026	2026	0	D!H9602
RCEP D	2027	2027	0	D!I9602
RCEP E	2022	2022	0	E!D9606
RCEP E	2023	2023	0	E!E9606
RCEP E	2024	2024	0	E!F9606
RCEP E	2025	2025	0	E!G9606
RCEP E	2026	2026	0	E!H9606
RCEP E	2027	2027	0	E!I9606
RCEP F	2022	2022	0	F!D9603
RCEP F	2023	2023	0	F!E9603
RCEP F	2024	2024	0	F!F9603
RCEP F	2025	2025	0	F!G9603
RCEP F	2026	2026	0	F!H9603
RCEP F	2027	2027	0	F!I9603
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8890
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8890
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8890
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8890

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6505.00 có 3 dòng thuế; dòng 6505.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lưới bao tóc.	6505.00.10 Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo; 6505.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6505.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6505.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10066), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.